TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/KDTM-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Doãn Văn Sáng,
Ông Hoàng Đắc Hân.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Chính - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST-KDTM, ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S(viết tắt là Ngân hàng SHB); Địa chỉ trụ sở: Số 77, T, phường T, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng Sơn – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Ngân hàng SHB chi nhánh H (Văn bản ủy quyền số 226/UQ-TGĐ ngày 22/08/2017). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A); Địa chỉ trụ sở: Xóm A, xã A, huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Viết C- Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH A; Nơi cư trú: Xóm A, xã A, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị C và ông Phạm Văn L; Nơi cư trú: Xóm H, xã A, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị N; Nơi cư trú: Thôn B, xã A, huyện T, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2019). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – H do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2008 Ngân hàng TMCP Sài Gòn – H có ký hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0805HP003/HĐTD, ngày 16/07/2008 với Công ty TNHH A do ông Vũ Viết C làm giám đốc đại diện ký Hợp đồng số tiền vay là 1.675.705.000 đồng; thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay là thanh toán tiền mua tàu; phương thức trả nợ: trả gốc hàng quý. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:

Tài sản thứ nhất: Tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải: 996,30 tấn; chủ sở hữu tàu: Công ty TNHH A, giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam số VN-2671-VT do Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H cấp ngày 15/9/2008, tài sản đảm bảo nêu trên đã được ký Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/9/2008, số công chứng 565.KD/08.TCTS, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2008; Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số công chứng 2404/13.BĐ/689.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2467 ngày 09/12/2013 tại Phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký thế chấp ngày 15/01/2009 tại cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H (nay là Chi cục Hàng hải Việt Nam tại thành phố H).

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng 317,2m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 742, tờ bản đồ số 01, tại xã A, huyện T, thành phố H, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0211154, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 638/QSDĐ/HPTNAL01 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 03/4/1995 cho bà Trần Thị C. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2405A/13.BĐ/690A.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2468 ngày 09/12/2013 tại phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 11/12/2013 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố H (nay là Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện T).

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 28/11/2019 Công ty TNHH A còn nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi bằng: 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng; lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng. Nay Ngân hàng SHB đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH A phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên và tiền lãi phát sinh theo mức tính lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 29/11/2019 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty TNHH A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – H có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo nội dung Hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết.

Tại bản tự khai ngày 30/9/2019, các lời khai tại Tòa án Công ty TNHH A do ông Vũ Viết C người đại diện theo pháp luậtt trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng TMCP Sài Gòn – H năm 2008 ông đại diện Công ty TNHH A đứng ra ký Hợp đồng tín dụng để vay vốn Ngân hàng làm ăn, tài sản đảm bảo cho món vay như phía đại diện Ngân

hàng đã trình bày ở trên là đúng. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A đã thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận tại nội dung Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Sau đó vì điều kiện làm ăn thua lỗ, khó khăn nên không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng được, đại diện Ngân hàng SHB đã nhiều lần gửi văn bản đôn đốc nợ và gọi điện thoại yêu cầu ông với tư cách là giám đốc Công ty phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nhưng Công ty chưa thực hiện được nghĩa vụ trả nợ. Nay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – H có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty A phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng SHB toàn bộ số tiền gốc còn nợ Ngân hàng là 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng; lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng, với tư cách là giám đốc Công ty A ông C đồng ý nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc nói trên và đề nghị phía Ngân hàng SHB xin miễn toàn bộ tiền lãi vì điều kiện khó khăn. Công ty A không đồng ý phát mại toàn bộ tài sản thế chấp. Vì vào năm 2015 lúc đó do Công ty làm ăn khó ông đã đại diện Công ty đứng ra vay tiền của một người bạn lấy chồng Trung Quốc (tên, tuổi, địa chỉ cụ thể của người bạn đó ông không biết ở đâu) và đã giao tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải: 996,30 tấn, để người bạn đó quản lý, sử dụng và khai thác tàu từ đó đến nay, ông C cũng không biết rõ tình trạng tàu Hùng Mạnh 388 hiện nay như thế nào. Đối với tài sản là nhà đất đứng tên bà Trần Thị C đã thế chấp cho Ngân hàng ông C cũng không đồng ý phát mại vì đây là nơi ở duy nhất của bố mẹ vợ ông.

Tại bản tự khai ngày 20/6/2019 cùng các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L và bà Trần Thị C do Người đại diện theo ủy quyền bà Bùi Thị N trình bày:

Bà là con đẻ của ông L, bà C, năm 2008 lúc đó bà là vợ của ông Vũ Viết C – Giám đốc Công ty TNHH A, bà N trình bày thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng SHB vào năm 2008 Công ty A do ông Vũ Viết C làm giám đốc có ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng SHB số tiền là 1.675.705.000 đồng , tài sản đảm bảo cho món vay là Tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải : 996,30 tấn; chủ sở hữu tàu: Công ty TNHH A và Quyền sử dụng 317,2m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 742, tờ bản đồ số 01, tại xã A, huyện T, thành phố H, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0211154, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 638/QSDĐ/HPTNAL01 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 03/4/1995 cho bà Trần Thị C. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ do Công ty A làm ăn thua lỗ không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng SHB, nay Ngân hàng có đơn khởi kiện quan điểm của bà là đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp mà ông L, bà C đã ký kết tại Ngân hàng số tiền còn lại buộc Công ty A phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bà C, ông L không đồng ý phát mại tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử cơ bản đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án

cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn Công ty A chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Trần Thị C, Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, Điều 91, Điều 92, Điều 94, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 320, 342, 471, 474,476, 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Công ty TNHH A phải trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – H tổng bằng: 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng; lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng và kể từ ngày 29/12/2019 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp các quy định của pháp luật.Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Trường hợp Công ty TNHH A không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Sài Gòn – H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại toàn bộ tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/9/2008, số công chứng 565.KD/08.TSTC, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2008; Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số công chứng 2404/13.BĐ/689.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2467 ngày 09/12/2013 tại Phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký thế chấp ngày 15/01/2009 tại cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H (nay là Chi cục Hàng hải Việt Nam tại thành phố H) và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2405A/13.BĐ/690A.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2468 ngày 09/12/2013 tại phòng công chứng số 3,thành phố H và đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 11/12/2013 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố H.

- Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH A phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, trả lại nguyên đơn Ngân hàng SHB số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật. giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai song vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Trần Thị C vắng mặt tại phiên tòa, song có mặt người đại diện theo ủy quyền bà Bùi Thị N có mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn A, bà Trần Thị C, ông Phạm Văn L.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – H yêu cầu Công ty TNHH A phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng SHB tổng số tiền nợ tính đến ngày 28/11/2019 tổng bằng 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng; lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty TNHH A do ông Vũ Viết C đại diện thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ vay, đại diện Công ty TNHH A vắng mặt tại phiên tòa, song quá trình giải quyết vụ án đã có quan điểm trình bày đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ gốc cho Ngân hàng, song vì điều kiện khó khăn nên đề nghị Ngân hàng cho Công ty trả dần số tiền gốc cho đến khi hết nợ và xin miễn toàn bộ tiền lãi, đại diện Ngân hàng SHB không đồng ý với quan điểm của Công ty A và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số trung dài hạn số 0805HP003/HĐTD, ngày 16/07/2008 , mục đích vay là thanh toán tiền mua tàu; phương thức trả nợ: trả gốc hàng quý, thời hạn trả gốc lãi cụ thể được quy định tại Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 16/7/2008, Giấy nhận nợ vay số 0805HP003 ngày 16/7/2008 và Phụ lục số 01 ngày 06/12/2013 cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, chứng minh việc Công ty TNHH A có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – H số tiền là 1.675.705.000đồng với mục đích ,vay là thanh toán tiền mua tàu; phương thức trả nợ: trả gốc hàng quý. Hội đồng xét xử, xét thấy: Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng và Giấy nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – H đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, Công ty A đã nhận đủ số tiền vay. Như vậy, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc Công ty A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc Công ty TNHH A phải thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 28/11/2019 tổng bằng 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng;

lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 29/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

[4]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng trong trường hợp Công ty TNHH A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Tài sản thứ nhất: Tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải : 996,30 tấn; chủ sở hữu tàu: Công ty TNHH A, giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam số VN-2671-VT do Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H cấp ngày 15/9/2008, tài trên bảo đảm nêu trên đã được ký thế chấp tài sản số công chứng 565.KD/08.TSTC, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2008; Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số công chứng 2404/13.BĐ/689.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2467, ngày 09/12/2013 tại Phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký thế chấp ngày 15/01/2009 tại cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H (nay là Chi cục Hàng hải Việt Nam tại thành phố H). Xét, Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa chủ tài sản là với đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – H việc ký kết hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật và đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định, do đó xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp sau khi ký hợp đồng thế chấp, Công ty TNHH A vẫn trực tiếp, quản lý, sử dụng khai thác tàu Hùng Mạnh 388 kể từ khi thế chấp đến nay, bị đơn Công ty TNHH A do ông Vũ Viết C đại diện vắng mặt tại phiên tòa, song đã có quan điểm trình bày, vào năm 2015 lúc đó do Công ty làm ăn khó ông C đã đại diện Công ty đứng ra vay tiền của một người bạn lấy chồng Trung Quốc (tên, tuổi, địa chỉ cụ thể của người bạn đó ông không biết ở đâu) và đã giao tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải: 996,30 tấn, để người bạn đó quản lý, sử dụng và khai thác tàu từ đó đến nay, ông C cũng không biết rõ tình trạng tàu Hùng Mạnh 388 hiện nay như thế nào, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật. Tài liệu, chứng cứ thể hiện: tại văn bản số: 202/CCHP ngày 03/9/2019 Chi cục hàng hải Việt Nam, tại thành phố H, tình trạng sở hữu tàu Hùng Mạnh 388, chủ tàu: Công ty TNHH A, đơn vị khai thác do chủ tàu khai thác; tình trạng thế chấp hiện nay tàu Hùng Mạnh 388 đang thế chấp lần 01 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – H, chi nhánh H và đã được đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển Quốc gia tại Chi cục cụ thể: Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp đã được cấp số 07/ĐKTC-2009.HP, cấp ngày 15/01/2009 sau đó đăng ký thay đổi nội dung thế chấp số 118/ĐKTC.2013.HP (TĐ) ngày 10/12/2013, đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà các đương sự trong vụ án đều biết, đại diện Công ty TNHH A vắng mặt tại phiên tòa không cung cấp cụ thể tình trạng tàu Hùng Mạnh 388 là cố tình trốn tránh không hợp tác gây khó khăn cho Ngân hàng và gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án, do đó cần chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng 317,2m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 742, tờ bản đồ số 01, tại xã A, huyện T, thành phố H, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0211154, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 638/QSDĐ/HPTNAL01 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 03/4/1995 cho bà Trần Thị C. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2405A/13.BĐ/690A.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2468 ngày 09/12/2013 tại phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 11/12/2013 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố H (nay là Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện T). Quan điểm của ông L, bà C không đồng ý phát mại và tài sản thế chấp vì đây là nơi ở duy nhất của gia đình ông, bà. Song xét căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thủ tục thế chấp tài sản gồm đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, biên bản định giá tài sản của Ngân hàng vợ chồng ông L, bà C đã tham gia ký kết đầy đủ, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi, Toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Trần Thị C làm nên và hiện nay vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử, xét: Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa chủ tài sản là Công ty TNHH A và ông Phạm Văn L, bà Trần Thị C với đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – H là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật và đã được công chứng, chứng thực có đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định, do đó xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực. Vì vậy, trường hợp Công ty TNHH A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – H có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H phát mại tài sản thế chấp là: Tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải : 996,30 tấn và Quyền sử dụng 317,2m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 742, tờ bản đồ số 01, tại xã A, huyện T, thành phố H, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0211154, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 638/QSDĐ/HPTNAL01 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 03/4/1995 cho bà Trần Thị C để thu hồi nợ là phù hợp quy định tại các 91, 92, 97 của Bộ luật tố tụng Dân sự và các Điều 320, 323,, 342, 471, 474,476, 715 và Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[5]. Về nghĩa vụ chịu án phí, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Công ty TNHH A có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, Điều 91, Điều 92, Điều 94, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 320, 342, 471, 474,476, 715 và Điều 721 của

Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn – H buộc Công ty TNHH A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn– H số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/11/2019 bằng: 1.060.651.916 đồng trong đó nợ gốc là 370.955.000 đồng; lãi trong hạn 119.590.363 đồng, lãi quá hạn 570.106.553 đồng tại hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0805HP003/HĐTD, ngày 16/07/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 16/7/2008, Giấy nhận nợ vay số 0805HP003 ngày 16/7/2008 và Phụ lục số 01 ngày 06/12/2013.

Kể từ ngày 29/12/2019 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp các quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trong trường hợp Công ty TNHH A không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- H có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ bao gồm:

- Tàu Hùng Mạnh 388, số Hô hiệu/IMO: 3 W U Z, trọng tải : 996,30 tấn; chủ sở hữu tàu: Công ty TNHH A, giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam số VN-2671-VT do Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H cấp ngày 15/9/2008, tài sản nêu trên đã được ký thế chấp tài sản số công chứng 565.KD/08.TSTC, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2008; Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số công chứng 2404/13.BĐ/689.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2467 ngày 09/12/2013 tại Phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký thế chấp ngày 15/01/2009 tại cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực H (nay là Chi cục Hàng hải Việt Nam tại thành phố H).

- Quyền sử dụng 317,2m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 742, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xóm H, xã A, huyện T, thành phố H, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0211154, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 638/QSDĐ/HPTNAL01 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 03/4/1995 cho bà Trần Thị C. Tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2405A/13.BĐ/690A.NA, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD/2468 ngày 09/12/2013 tại phòng công chứng số 3, thành phố H và đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 11/12/2013 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố H.

3. Về án phí: Công ty TNHH A có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 43.819.557 đồng. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 đ (Hai mươi bốn triệu) đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002562 ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP H;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....**(1)** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm .....
Tại:(2).....
Với Hội đồng xét xử(3) …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
..... (4)
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……./…../……..-……..….(5)
ngày…..tháng…..năm…..về **(**6)…… giữa:
Nguyên đơn .....
Bị đơn .....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
..... (7)
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU*(9)*

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……(7)
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại .....
xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST
ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:(13).....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....
2. Bị đơn: (16) .....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18) .....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....
4. Người làm chứng(22) .....
5. Người giám định:(23).....
6. Người phiên dịch:(24) .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……(27) .....
(28): .....
..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố H); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền

nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng

trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThẨm phán - ChỦ tỌA phiên toà
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)